

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

HỘI TIN HỌC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÓM TẮT
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2017**

VIETNAM ICT INDEX 2017

Lào Cai, 10/2017

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2017	4
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ.....	5
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	15

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2017 là năm thứ 12 Báo cáo đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam – Vietnam ICT Index được thực hiện bởi Hội Tin học Việt Nam cùng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tiếp tục thực hiện chủ trương giữ nguyên hệ thống chỉ tiêu trong thời gian ít nhất 03 năm để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đối tượng điều tra trong việc chuẩn bị số liệu và so sánh kết quả xếp hạng của các năm, hệ thống chỉ tiêu của năm 2017 được giữ nguyên như của năm 2016.

Tính đến cuối tháng 9/2017, chúng tôi đã thu thập được số liệu của cả 4 nhóm đối tượng. Tuy nhiên vì thời gian giành cho xử lý số liệu và xây dựng báo cáo không còn nhiều nên tại Hội thảo này chúng tôi sẽ chỉ công bố kết quả xếp hạng của 2 nhóm đối tượng: bộ, ngành và tỉnh, thành phố, còn báo cáo đầy đủ sẽ được công bố vào cuối năm 2017.

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2017

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, điều chỉnh,... Nhóm nghiên cứu đã tiến hành tính toán các chỉ số thành phần và sau đó là chỉ số ICT Index của từng nhóm đối tượng. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (ví dụ: số liệu về thủ tục hành chính của từng Bộ, ngành, tỉnh, thành phố công bố công khai trên website cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính), Nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, Nhóm nghiên cứu sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của các năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì Nhóm nghiên cứu thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng 100%). Ngoài ra, đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở logic để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng giảm đó, thì chúng tôi sẽ sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất hoặc số liệu trung bình của tất cả các đơn vị còn lại trong nhóm để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng chính số liệu của các năm đó để thay thế cho số liệu bị đột biến.

Sau đây là kết quả xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2017 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

a) Xếp hạng chung

- Xếp hạng chung của các Bộ, CQNB, CQTCP có dịch vụ công

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	ICT Index	Xếp hạng		
						2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Tài chính	1,00	0,64	0,86	0,8355	1	1	1
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0,77	0,79	0,81	0,7907	2	20	19
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,66	0,56	0,80	0,6750	3	3	12
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,70	0,50	0,82	0,6739	4	5	6
5	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0,77	0,35	0,80	0,6413	5	2	2
6	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	0,66	0,53	0,72	0,6370	6	4	7
7	Bộ Nội vụ	0,66	0,68	0,55	0,6266	7	13	5
8	Ủy ban Dân tộc	0,63	1,00	0,23	0,6212	8	6	17
9	Bộ Tư pháp	0,66	0,47	0,72	0,6203	9	7	4
10	Bộ Y Tế	0,66	0,39	0,76	0,6036	10	10	10
11	Bộ Lao động - Thương binh và XH	0,73	0,41	0,66	0,6008	11	12	11
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,58	0,35	0,86	0,5982	12	14	15
13	Bộ Công Thương	0,74	0,47	0,50	0,5704	13	8	3
14	Bộ Giao thông vận tải	0,67	0,03	1,00	0,5664	14	11	8
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,72	0,29	0,61	0,5401	15	15	9
16	Bộ Xây dựng	0,63	0,51	0,43	0,5245	16	16	14
17	Bộ Ngoại giao	0,68	0,47	0,34	0,5004	17	18	13
18	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,54	0,38	0,58	0,4997	18	17	16
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,60	0,00	0,57	0,3911	19	9	22

20	Thanh tra Chính Phủ	0,00	0,02	0,15	0,0559	20	19	21
----	---------------------	------	------	------	--------	----	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (7-9) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

- Xếp hạng chung các cơ quan thuộc Chính phủ không có dịch vụ công

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	ICT Index	Xếp hạng		
						2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thông tấn xã Việt Nam	1,00	1,00	0,75	0,9172	1	2	20
2	Đài Truyền hình Việt Nam	0,38	0,11	1,00	0,4942	2	1	18
3	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0,03	0,21	0,27	0,1713	3	3	#N/A
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,29	0,00	0,08	0,1247	4	#N/A	#N/A
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,00	0,00	0,00	0,0000	5	4	23

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (7-9) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

- Hạ tầng kỹ thuật

HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ DVC

TT	Tên Bộ/CQNB	TL bảng thông/ CCVC	Tỷ lệ kết nối với các ĐVTT	TL kết nối với các Sở	Triển khai các GP ATTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
							2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Tài chính	9.837	100,0%	100,0%	58,50	1,0000	1	1	1
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6.713	100,0%	100,0%	39,47	0,7743	2	14	16
3	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.723	100,0%	100,0%	51,93	0,7717	3	2	3
4	Bộ Công Thương	4.894	100,0%	100,0%	41,00	0,7408	4	8	2
5	Bộ Lao động - Thương binh và XH	4.455	100,0%	100,0%	41,00	0,7299	5	9	8
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.810	100,0%	100,0%	38,06	0,7159	6	17	10
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.744	60,0%	100,0%	33,46	0,6968	7	3	14
8	Bộ Ngoại giao	6.539	100,0%	100,0%	33,01	0,6832	8	20	18
9	Bộ Giao thông vận tải	2.708	100,0%	100,0%	38,87	0,6698	9	11	15
10	Bộ Tư pháp	1.067	100,0%	100,0%	43,50	0,6649	10	6	5
11	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	2.926	100,0%	100,0%	37,36	0,6635	11	4	11
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.361	100,0%	100,0%	29,29	0,6615	12	5	7
13	Bộ Y Tế	1.455	100,0%	100,0%	41,40	0,6583	13	12	9
14	Bộ Nội vụ	1.398	100,0%	100,0%	41,20	0,6553	14	16	19
15	Ủy ban Dân tộc	3.287	100,0%	100,0%	32,00	0,6308	15	13	17
16	Bộ Xây dựng	3.493	100,0%	100,0%	30,97	0,6280	16	15	12
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.893	100,0%	100,0%	32,88	0,6029	17	7	22
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.544	100,0%	100,0%	30,85	0,5785	18	10	4
19	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	2.504	64,3%	19,0%	38,03	0,5369	19	18	19
20	Thanh tra Chính Phủ	1.823	0,0%	3,2%	19,13	0,0000	20	19	20

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ bảng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức

- (4) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ
- (5) Tỷ lệ các sở chuyên ngành kết nối với hệ thống CNTT của Bộ
- (6) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
- (7) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (8-10) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ KHÔNG CÓ DVC

TT	Tên Bộ/CQNB	TL băng thông/CCVC	Tỷ lệ kết nối với các ĐVTT	Triển khai các GP ATTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
						2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thông tấn xã Việt Nam	11.243	100,0%	27,68	1,0000	1	2	21
2	Đài Truyền hình Việt Nam	3.178	100,0%	10,23	0,3756	2	1	6
3	Đài Tiếng nói Việt Nam	780	23,3%	21,19	0,2907	3	#N/A	#N/A
4	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	176	0,0%	12,75	0,0269	4	3	#N/A
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	266	0,0%	11,29	0,0000	5	4	23

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (4) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ
- (5) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
- (6) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (7-9) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

- Hạ tầng nhân lực

HẠ TẦNG NHÂN LỰC CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ ĐVC

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH trở lên	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được HD về PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn về ATTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
								2017	2016	2015
1	2	3	5	4	6	7	8	9	10	11
1	Ủy ban Dân tộc	9,3%	100,0%	14,9%	100,0%	100,0%	1,0000	1	1	15
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	12,8%	100,0%	4,0%	99,1%	99,1%	0,7909	2	20	20
3	Bộ Nội vụ	11,3%	96,6%	1,9%	100,0%	100,0%	0,6775	3	13	12
4	Bộ Tài chính	12,0%	90,5%	2,5%	100,0%	100,0%	0,6418	4	2	1
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5,2%	100,0%	1,3%	98,0%	98,0%	0,5613	5	9	10
6	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	9,3%	100,0%	3,8%	100,0%	5,0%	0,5319	6	3	4
7	Bộ Xây dựng	2,4%	100,0%	1,3%	100,0%	100,0%	0,5119	7	12	17
8	Bộ Thông tin và Truyền thông	11,1%	92,8%	5,5%	66,9%	30,0%	0,5030	8	4	5
9	Bộ Ngoại giao	9,0%	81,8%	6,5%	75,4%	75,4%	0,4736	9	19	16
10	Bộ Tư pháp	5,4%	91,1%	1,0%	100,0%	100,0%	0,4724	10	5	7
11	Bộ Công Thương	6,2%	84,3%	2,9%	100,0%	100,0%	0,4656	11	6	3
12	Bộ Lao động - Thương binh và XH	5,6%	100,0%	2,6%	82,9%	21,4%	0,4124	12	14	8
13	Bộ Y Tế	7,0%	92,9%	1,2%	100,0%	30,0%	0,3922	13	15	13
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	2,3%	98,2%	0,5%	65,1%	68,0%	0,3817	14	11	12
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12,5%	71,4%	3,7%	76,3%	63,3%	0,3533	15	10	21
16	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3,9%	82,9%	0,9%	100,0%	100,0%	0,3525	16	8	6
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2,1%	100,0%	0,6%	100,0%	0,6%	0,2919	17	7	11
18	Bộ Giao thông vận tải	1,4%	98,2%	0,5%	8,0%	0,5%	0,0294	18	17	9

19	Thanh tra Chính Phủ	1,1%	100,0%	0,3%	2,4%	0,0%	0,0227	19	18	14
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	2,3%	93,4%	1,0%	3,0%	1,0%	0,0000	20	16	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (6) Tỷ lệ công chức, viên chức được hướng dẫn sử dụng PMNM
- (7) Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về ATTT
- (8) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (9-11) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

HẠ TẦNG NHÂN LỰC CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ KHÔNG CÓ DVC

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH trở lên	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được HD về PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn về ATTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
								2017	2016	2015
1	2	3	5	4	6	7	8	9	10	11
1	Thông tấn xã Việt Nam	7,2%	100,0%	0,3%	25,8%	2,6%	1,0000	1	2	18
2	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	1,8%	0,0%	0,3%	100,0%	0,1%	0,2148	2	1	#N/A
3	Đài Truyền hình Việt Nam	0,5%	100,0%	0,2%	0,0%	0,9%	0,1069	3	4	23
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	1,4%	76,1%	0,1%	0,0%	0,6%	0,0030	4	#N/A	#N/A
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,5%	54,5%	0,1%	99,5%	0,0%	0,0000	5	3	22

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (6) Tỷ lệ công chức, viên chức được hướng dẫn sử dụng PMNM

- (7) Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về ATTT
- (8) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (9-11) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

• Ứng dụng CNTT

ỨNG DỤNG CNTT CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CP CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Chỉ số UD CNTT-NB	Chỉ số DVCTT	Chỉ số UD	Xếp hạng		
					2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Bộ Giao thông vận tải	1,0000	1,0000	1,0000	1	1	3
2	Bộ Tài chính	0,8262	0,9032	0,8647	2	3	1
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,8544	0,8710	0,8627	3	17	21
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,8697	0,7742	0,8220	4	14	9
5	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0,7750	0,8387	0,8068	5	20	23
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,7334	0,8710	0,8022	6	2	13
7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0,8897	0,7097	0,7997	7	4	2
8	Bộ Y Tế	0,6822	0,8387	0,7605	8	8	14
9	Bộ Tư pháp	0,7377	0,7097	0,7237	9	12	8
10	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	0,8183	0,6129	0,7156	10	9	11
11	Bộ Lao động - Thương binh và XH	0,6431	0,6774	0,6602	11	16	12
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,7414	0,4839	0,6126	12	11	5
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,6450	0,5161	0,5806	13	10	10
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,3986	0,7419	0,5703	14	5	19
15	Bộ Nội vụ	0,7069	0,3871	0,5470	15	6	10
16	Bộ Công Thương	0,6544	0,3548	0,5046	16	7	6
17	Bộ Xây dựng	0,3513	0,5161	0,4337	17	15	15

18	Bộ Ngoại giao	0,5600	0,1290	0,3445	18	13	4
19	Ủy ban Dân tộc	0,4658	0,0000	0,2329	19	18	16
20	Thanh tra Chính Phủ	0,0000	0,2903	0,1452	20	19	18

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số ứng dụng CNTT nội bộ
- (4) Chỉ số dịch vụ công trực tuyến
- (5) Chỉ số Ứng dụng CNTT
- (6-8) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

ỨNG DỤNG CNTT CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ KHÔNG CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Sử dụng email	Triển khai các UD cơ bản	Các CSDL chuyên ngành	Ứng dụng PMNM	Sử dụng văn bản điện tử	Chỉ số UD	Xếp hạng		
								2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đài Truyền hình Việt Nam	1,00	18,96	12,00	3,93	6,10	1,0000	1	1	17
2	Thông tấn xã Việt Nam	1,02	13,51	10,00	1,91	16,20	0,7515	2	2	22
3	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	1,00	10,54	4,00	2,26	10,30	0,2723	3	3	#N/A
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,17	11,27	3,00	2,39	13,37	0,0806	4	#N/A	#N/A
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,62	9,02	2,50	2,22	10,02	0,0000	5	4	20

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Sử dụng email
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (6) Sử dụng PMNM
- (7) Sử dụng văn bản điện tử
- (8) Chỉ số Ứng dụng CNTT
- (9-11) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

ỨNG DỤNG CNTT NỘI BỘ CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Sử dụng email	Triển khai các UD cơ bản	Các CSDL chuyên ngành	Ứng dụng PMNM	Sử dụng văn bản điện tử	Chỉ số UD CNTT-NB	Xếp hạng	
								2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Giao thông vận tải	100%	18,00	17,00	30,39	18,50	1,0000	1	6
2	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	100%	22,60	33,20	6,51	18,49	0,8897	2	2
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	100%	17,21	32,60	1,65	23,41	0,8697	3	14
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	100%	24,37	75,00	1,60	15,18	0,8544	4	18
5	Bộ Tài chính	100%	24,90	18,00	1,63	19,00	0,8262	5	1
6	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	100%	18,79	23,50	14,73	18,00	0,8183	6	5
7	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	100%	19,55	33,20	6,21	18,00	0,7750	7	19
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	100%	19,29	38,50	1,64	18,20	0,7414	8	4
9	Bộ Tư pháp	100%	17,24	27,00	7,81	19,00	0,7377	9	7
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	100%	19,03	31,00	7,49	17,25	0,7334	10	3
11	Bộ Nội vụ	100%	21,10	14,50	4,42	18,36	0,7069	11	11
12	Bộ Y Tế	100%	14,00	37,50	7,69	18,60	0,6822	12	8
13	Bộ Công Thương	100%	17,37	29,50	3,64	18,00	0,6544	13	10
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	65%	19,50	59,50	3,66	17,15	0,6450	14	9
15	Bộ Lao động - Thương binh và XH	100%					0,6431	15	17

			18,20	29,00	1,28	18,00			
16	Bộ Ngoại giao	100%	14,53	22,00	5,46	18,12	0,5600	16	13
17	Ủy ban Dân tộc	100%	15,17	5,60	4,28	18,00	0,4658	17	15
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	100%	15,27	14,50	0,98	16,28	0,3986	18	16
19	Bộ Xây dựng	46%	18,00	32,50	4,70	18,00	0,3513	19	12
20	Thanh tra Chính Phủ	85%	13,52	2,50	3,08	11,23	0,0000	20	20

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột trong bảng

- (3) Sử dụng email
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (6) Sử dụng PMNM
- (7) Sử dụng văn bản điện tử
- (8) Chỉ số Ứng dụng CNTT nội bộ
- (9-10) Xếp hạng các năm 2017, 2016

DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA CÁC BỘ, CQNB, CQTCP CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng hợp	Chỉ số DVCTT	Xếp hạng	
								2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Giao thông vận tải	81,8%	68,0%	57,9%	25,9%	59,6%	1,0000	1	1
2	Bộ Tài chính	87,9%	56,0%	42,1%	29,6%	56,7%	0,9032	2	5
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	87,9%	56,0%	57,9%	18,5%	55,8%	0,8710	3	3
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	87,9%	56,0%	47,4%	22,2%	55,8%	0,8710	3	16
5	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	69,7%	56,0%	63,2%	29,6%	54,8%	0,8387	5	20

6	Bộ Y Tế	84,8%	60,0%	26,3%	22,2%	54,8%	0,8387	5	7
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	93,9%	48,0%	36,8%	18,5%	52,9%	0,7742	7	9
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	66,7%	56,0%	63,2%	22,2%	51,9%	0,7419	8	2
9	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	90,9%	40,0%	42,1%	18,5%	51,0%	0,7097	9	7
10	Bộ Tư pháp	81,8%	42,3%	36,8%	7,4%	51,0%	0,7097	9	12
11	Bộ Lao động - Thương binh và XH	78,8%	56,0%	31,6%	22,2%	50,0%	0,6774	11	14
12	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	78,8%	44,0%	42,1%	18,5%	48,1%	0,6129	12	12
13	Bộ Xây dựng	81,8%	44,0%	26,3%	14,8%	45,2%	0,5161	13	17
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	69,7%	40,0%	31,6%	22,2%	45,2%	0,5161	13	11
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	60,6%	48,0%	31,6%	29,6%	44,2%	0,4839	15	14
16	Bộ Nội vụ	72,7%	52,0%	10,5%	14,8%	41,3%	0,3871	16	4
17	Bộ Công Thương	51,5%	48,0%	36,8%	22,2%	40,4%	0,3548	17	6
18	Thanh tra Chính Phủ	60,6%	44,0%	0,0%	3,7%	38,5%	0,2903	18	19
19	Bộ Ngoại giao	36,4%	36,0%	31,6%	0,0%	33,7%	0,1290	19	9
20	Ủy ban Dân tộc	75,8%	40,0%	31,6%	11,1%	29,8%	0,0000	20	18

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột trong bảng

- (3) Điểm DVC trực tuyến mức 1
- (4) Điểm DVC trực tuyến mức 2
- (5) Điểm DVC trực tuyến mức 3
- (6) Điểm DVC trực tuyến mức 4
- (7) Điểm tổng hợp
- (8) Chỉ số DVC trực tuyến
- (9-10) Xếp hạng các năm 2017, 2016

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số UD	ICT Index	Xếp hạng
----	----------------	--------	--------	-----------	-----------	----------

		HTKT	HTNL	CNTT		2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	1,00	0,87	0,94	0,9351	1	1	1
2	Tp. Hồ Chí Minh	0,62	0,67	0,78	0,6920	2	3	2
3	Hà Nội	0,61	0,75	0,66	0,6688	3	2	3
4	Quảng Ninh	0,53	0,64	0,81	0,6615	4	4	8
5	Cần Thơ	0,46	0,71	0,78	0,6486	5	12	19
6	Thanh Hoá	0,47	0,95	0,45	0,6222	6	14	10
7	Lào Cai	0,52	0,60	0,75	0,6213	7	7	9
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,69	0,59	0,51	0,5938	8	10	5
9	Tiền Giang	0,47	0,48	0,78	0,5792	9	8	17
10	Lâm Đồng	0,47	0,63	0,63	0,5761	10	11	14
11	Khánh Hoà	0,50	0,65	0,58	0,5760	11	21	21
12	Hà Nam	0,40	0,77	0,54	0,5691	12	37	46
13	Bắc Ninh	0,47	0,71	0,52	0,5657	13	18	4
14	Nghệ An	0,41	0,50	0,70	0,5387	14	6	7
15	Thừa Thiên - Huế	0,37	0,50	0,75	0,5383	15	5	11
16	Bình Dương	0,53	0,49	0,60	0,5374	16	9	12
17	Long An	0,43	0,57	0,56	0,5242	17	20	24
18	Vĩnh Phúc	0,42	0,65	0,46	0,5079	18	24	26
19	Hải Phòng	0,40	0,52	0,59	0,5033	19	13	15
20	Đông Nai	0,47	0,46	0,56	0,4961	20	16	13
21	Bắc Giang	0,37	0,52	0,58	0,4893	21	19	20
22	Tây Ninh	0,47	0,54	0,43	0,4809	22	23	37
23	Đắk Lắk	0,28	0,64	0,48	0,4655	23	49	29
24	Hà Giang	0,32	0,46	0,59	0,4558	24	15	23
25	Phú Thọ	0,28	0,55	0,53	0,4516	25	17	32
26	Đông Tháp	0,37	0,51	0,47	0,4488	26	28	18
27	Thái Nguyên	0,30	0,58	0,41	0,4323	27	22	6
28	Hà Tĩnh	0,28	0,47	0,52	0,4215	28	26	16
29	Ninh Bình	0,16	0,62	0,46	0,4158	29	42	34
30	Thái Bình	0,34	0,58	0,29	0,4072	30	34	30
31	Hung Yên	0,27	0,49	0,42	0,3950	31	29	52

32	Cà Mau	0,26	0,51	0,39	0,3894	32	43	42
33	Vĩnh Long	0,31	0,44	0,41	0,3887	33	45	33
34	Quảng Bình	0,34	0,42	0,40	0,3875	34	36	27
35	Bình Thuận	0,37	0,34	0,45	0,3872	35	27	22
36	Kiên Giang	0,32	0,42	0,40	0,3811	36	41	35
37	Gia Lai	0,32	0,36	0,46	0,3800	37	38	44
38	Nam Định	0,26	0,59	0,28	0,3790	38	39	40
39	Quảng Trị	0,23	0,35	0,51	0,3617	39	31	41
40	Quảng Nam	0,27	0,40	0,41	0,3607	40	30	25
41	Ninh Thuận	0,20	0,46	0,36	0,3410	41	32	36
42	Phú Yên	0,24	0,43	0,32	0,3293	42	46	38
43	Bình Định	0,17	0,44	0,36	0,3221	43	40	48
44	Bình Phước	0,34	0,27	0,35	0,3201	44	25	39
45	Hải Dương	0,25	0,50	0,19	0,3157	45	33	31
46	An Giang	0,35	0,35	0,25	0,3152	46	50	28
47	Quảng Ngãi	0,17	0,39	0,36	0,3074	47	35	43
48	Bến Tre	0,08	0,46	0,35	0,2971	48	51	53
49	Đắk Nông	0,36	0,26	0,26	0,2928	49	44	55
50	Sơn La	0,14	0,35	0,35	0,2801	50	60	60
51	Điện Biên	0,08	0,49	0,23	0,2655	51	63	63
52	Sóc Trăng	0,24	0,31	0,20	0,2504	52	47	50
53	Yên Bái	0,21	0,20	0,32	0,2431	53	58	57
54	Cao Bằng	0,19	0,09	0,45	0,2416	54	55	62
55	Hậu Giang	0,05	0,27	0,38	0,2339	55	57	51
56	Hoà Bình	0,15	0,36	0,17	0,2265	56	53	49
57	Tuyên Quang	0,15	0,28	0,23	0,2167	57	48	58
58	Lạng Sơn	0,13	0,28	0,15	0,1897	58	61	47
59	Kon Tum	0,11	0,33	0,09	0,1769	59	59	56
60	Bắc Kạn	0,09	0,15	0,23	0,1564	60	54	54
61	Bạc Liêu	0,09	0,28	0,09	0,1518	61	62	59
62	Trà Vinh	0,04	0,07	0,23	0,1154	62	52	45
63	Lai Châu	0,13	0,04	0,14	0,1024	63	56	61

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số "Hạ tầng kỹ thuật CNTT"
- (4) Chỉ số "Hạ tầng nhân lực CNTT"
- (5) Chỉ số "Ứng dụng CNTT"
- (6) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (7-9) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

- Hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT-XH	Chỉ số HTKT-CQNN	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
					2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	1,0000	1,0000	1,0000	1	1	1
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9186	0,4559	0,6872	2	4	4
3	Tp. Hồ Chí Minh	0,7189	0,5241	0,6215	3	2	2
4	Hà Nội	0,7156	0,4948	0,6052	4	3	3
5	Quảng Ninh	0,5000	0,5669	0,5334	5	13	10
6	Bình Dương	0,5353	0,5164	0,5258	6	6	25
7	Lào Cai	0,4240	0,6115	0,5177	7	12	12
8	Khánh Hoà	0,3881	0,6117	0,4999	8	22	14
9	Tây Ninh	0,2009	0,7467	0,4738	9	18	22
10	Tiền Giang	0,4382	0,5071	0,4727	10	9	8
11	Đồng Nai	0,4903	0,4545	0,4724	11	5	5
12	Bắc Ninh	0,4134	0,5231	0,4682	12	11	6
13	Thanh Hoá	0,3458	0,5849	0,4653	13	26	28
14	Lâm Đồng	0,4386	0,4915	0,4650	14	14	15
15	Cần Thơ	0,4106	0,5116	0,4611	15	8	18

16	Long An	0,4206	0,4468	0,4337	16	20	40
17	Vĩnh Phúc	0,3761	0,4581	0,4171	17	15	31
18	Nghệ An	0,4540	0,3716	0,4128	18	17	7
19	Hà Nam	0,3751	0,4306	0,4028	19	51	50
20	Hải Phòng	0,4963	0,3056	0,4009	20	19	13
21	Thừa Thiên - Huế	0,3255	0,4154	0,3705	21	10	11
22	Bình Thuận	0,2280	0,5104	0,3692	22	21	21
23	Bắc Giang	0,2412	0,4961	0,3686	23	36	32
24	Đông Tháp	0,2469	0,4850	0,3659	24	25	20
25	Đắk Nông	0,1432	0,5726	0,3579	25	24	48
26	An Giang	0,2594	0,4331	0,3463	26	53	37
27	Quảng Bình	0,4166	0,2709	0,3437	27	40	17
28	Thái Bình	0,3905	0,2959	0,3432	28	27	24
29	Bình Phước	0,3494	0,3294	0,3394	29	7	19
30	Hà Giang	0,1822	0,4660	0,3241	30	23	23
31	Kiên Giang	0,2568	0,3896	0,3232	31	46	26
32	Gia Lai	0,1753	0,4652	0,3202	32	41	53
33	Vĩnh Long	0,1769	0,4495	0,3132	33	37	36
34	Thái Nguyên	0,4360	0,1601	0,2980	34	16	9
35	Phú Thọ	0,2849	0,2753	0,2801	35	31	29
36	Đắk Lắk	0,3303	0,2289	0,2796	36	49	35
37	Hà Tĩnh	0,3841	0,1682	0,2762	37	28	27
38	Hung Yên	0,2814	0,2607	0,2711	38	32	49
39	Quảng Nam	0,2313	0,3002	0,2657	39	29	30
40	Cà Mau	0,3344	0,1931	0,2637	40	43	41
41	Nam Định	0,2420	0,2843	0,2631	41	48	47
42	Hải Dương	0,2554	0,2524	0,2539	42	30	39
43	Sóc Trăng	0,2715	0,2166	0,2440	43	33	42
44	Phú Yên	0,1663	0,3127	0,2395	44	39	43
45	Quảng Trị	0,2717	0,1856	0,2287	45	47	46
46	Yên Bái	0,1893	0,2296	0,2095	46	55	52
47	Ninh Thuận	0,1636	0,2346	0,1991	47	34	16
48	Cao Bằng	0,2121	0,1583	0,1852	48	45	61
49	Quảng Ngãi	0,1536	0,1940	0,1738	49	42	34

50	Bình Định	0,1485	0,1857	0,1671	50	44	38
51	Ninh Bình	0,2268	0,1022	0,1645	51	35	33
52	Hoà Bình	0,1760	0,1306	0,1533	52	60	54
53	Tuyên Quang	0,1600	0,1341	0,1471	53	52	62
54	Sơn La	0,2723	0,0086	0,1404	54	61	59
55	Lạng Sơn	0,1660	0,1011	0,1335	55	56	44
56	Lai Châu	0,1412	0,1158	0,1285	56	50	63
57	Kon Tum	0,1237	0,0938	0,1087	57	63	60
58	Bắc Kạn	0,0864	0,0969	0,0917	58	38	51
59	Bạc Liêu	0,1386	0,0388	0,0887	59	59	56
60	Điện Biên	0,1236	0,0354	0,0795	60	58	55
61	Bến Tre	0,1155	0,0354	0,0754	61	57	58
62	Hậu Giang	0,0000	0,0986	0,0493	62	62	57
63	Trà Vinh	0,0847	0,0000	0,0423	63	54	45

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của xã hội"
- (4) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các CQNN"
- (5) Chỉ số "Hạ tầng kỹ thuật CNTT"
- (6-8) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

Hạ tầng kỹ thuật của xã hội

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL ĐTCD/ 100 dân	TL ĐTDD/ 100 dân	TL thuê bao Int./ 100 dân	TL BRCD/ 100 dân	TL BRKD/ 100 dân	TL hộ GD có MT	TL hộ GD có Int.	TL DN có Int.	Chỉ số HTKT-XH	Xếp hạng	
											2017	2016
1	Đà Nẵng	22,95	237,66	127,24	24,56	102,68	92,7%	83,4%	100,0%	1,0000	1	1
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,34	192,49	57,35	57,63	55,64	85,0%	70,0%	99,0%	0,9186	2	2
3	Tp. Hồ Chí Minh	10,20	127,00	89,34	19,61	69,73	97,5%	97,5%	100,0%	0,7189	3	4
4	Hà Nội	8,80	177,86	187,47	15,80	79,14	48,6%	46,1%	100,0%	0,7156	4	3

5	Bình Dương	0,63	157,27	88,05	9,42	78,63	60,0%	70,0%	97,0%	0,5353	5	6
6	Quảng Ninh	5,75	201,78	57,08	11,23	45,79	45,3%	41,9%	100,0%	0,5000	6	11
7	Hải Phòng	10,86	236,89	11,62	14,42	49,67	36,4%	22,3%	90,3%	0,4963	7	9
8	Đồng Nai	5,33	115,83	64,34	13,70	50,64	34,2%	84,1%	100,0%	0,4903	8	8
9	Nghệ An	11,06	114,83	38,26	18,32	24,13	44,4%	37,2%	100,0%	0,4540	9	10
10	Lâm Đồng	6,44	111,09	60,93	11,61	49,32	37,6%	46,7%	100,0%	0,4386	10	16
11	Tiền Giang	6,41	113,68	45,26	11,48	32,55	55,9%	55,8%	100,0%	0,4382	11	13
12	Thái Nguyên	2,62	109,70	7,85	10,31	46,31	80,8%	79,1%	99,6%	0,4360	12	7
13	Lào Cai	5,52	115,28	50,09	6,14	43,96	49,5%	60,0%	100,0%	0,4240	13	15
14	Long An	6,13	115,39	84,00	9,06	69,23	30,9%	24,5%	84,4%	0,4206	14	19
15	Quảng Bình	2,52	79,36	25,57	7,69	13,89	98,0%	92,0%	100,0%	0,4166	15	49
16	Bắc Ninh	5,36	117,37	46,88	5,94	52,11	73,5%	22,0%	100,0%	0,4134	16	20
17	Cần Thơ	5,96	126,52	31,55	8,90	20,71	77,6%	77,6%	60,5%	0,4106	17	12
18	Thái Bình	2,26	84,11	28,11	4,94	23,17	83,6%	83,6%	100,0%	0,3905	18	22
19	Khánh Hoà	6,89	115,13	32,75	12,19	20,56	45,2%	42,8%	100,0%	0,3881	19	18
20	Hà Tĩnh	1,86	87,64	38,79	6,47	32,39	70,0%	70,0%	100,0%	0,3841	20	24
21	Vĩnh Phúc	8,58	121,01	10,79	8,91	39,40	39,6%	34,7%	100,0%	0,3761	21	14
22	Hà Nam	2,94	101,31	48,30	11,06	37,24	45,4%	43,5%	100,0%	0,3751	22	35
23	Bình Phước	3,04	112,22	31,47	5,00	112,22	20,5%	100,0%	1,3%	0,3494	23	5
24	Thanh Hoá	2,70	78,08	22,55	4,26	48,19	59,8%	57,0%	99,3%	0,3458	24	23
25	Cà Mau	3,55	106,89	18,88	4,75	106,89	9,9%	18,9%	99,2%	0,3344	25	41
26	Đắk Lắk	2,52	97,38	47,17	3,83	43,34	70,0%	8,5%	100,0%	0,3303	26	50
27	Thừa Thiên - Huế	6,56	94,48	11,03	11,03	33,90	31,5%	32,0%	100,0%	0,3255	27	17
28	Phú Thọ	2,56	139,84	30,40	7,09	23,16	24,0%	22,7%	92,2%	0,2849	28	30
29	Hưng Yên	3,55	93,22	34,15	8,41	25,75	25,0%	24,0%	100,0%	0,2814	29	33
30	Sơn La	4,31	80,04	4,77	4,77	80,04	14,4%	14,4%	100,0%	0,2723	30	56
31	Quảng Trị	3,25	89,28	7,58	7,58	25,04	39,3%	33,6%	98,1%	0,2717	31	55
32	Sóc Trăng	3,06	84,75	38,24	4,34	29,91	40,0%	16,3%	100,0%	0,2715	32	27
33	An Giang	3,06	87,75	30,31	6,55	23,76	25,1%	25,1%	100,0%	0,2594	33	60
34	Kiên Giang	3,75	101,87	8,17	8,17	23,96	19,5%	32,6%	94,5%	0,2568	34	59
35	Hải Dương	7,86	112,05	32,80	6,74	26,04	14,3%	16,1%	62,8%	0,2554	35	25
36	Đồng Tháp	3,99	93,19	9,16	5,31	3,85	42,5%	38,5%	90,0%	0,2469	36	32
37	Nam Định	2,13	81,80	40,84	4,80	35,55	17,2%	17,1%	98,5%	0,2420	37	54
38	Bắc Giang	1,84	88,71	34,61	6,52	28,10	18,8%	17,4%	100,0%	0,2412	38	34

39	Quảng Nam	2,63	83,43	6,89	6,89	31,46	24,6%	37,5%	81,9%	0,2313	39	26
40	Bình Thuận	3,63	94,47	16,52	7,93	7,38	20,0%	20,0%	100,0%	0,2280	40	28
41	Ninh Bình	4,34	155,85	10,05	6,64	1,00	33,3%	33,3%	43,3%	0,2268	41	37
42	Cao Bằng	2,85	93,20	5,44	5,44	41,53	5,5%	13,0%	100,0%	0,2121	42	44
43	Tây Ninh	3,91	11,97	35,57	5,89	29,68	18,7%	20,3%	100,0%	0,2009	43	31
44	Yên Bái	2,86	75,05	26,28	3,94	22,34	10,4%	8,5%	100,0%	0,1893	44	52
45	Hà Giang	2,28	63,96	10,99	6,20	4,79	15,9%	30,2%	100,0%	0,1822	45	40
46	Vĩnh Long	3,65	87,47	16,31	7,68	8,63	8,3%	0,9%	95,0%	0,1769	46	45
47	Hoà Bình	1,87	83,96	2,63	5,05	33,42	8,5%	5,8%	100,0%	0,1760	47	62
48	Gia Lai	3,86	90,82	4,79	4,79	35,16	10,1%	7,6%	75,0%	0,1753	48	38
49	Phú Yên	3,16	132,89	28,71	7,18	21,53	24,4%	14,2%	9,0%	0,1663	49	29
50	Lạng Sơn	2,76	95,67	6,72	5,73	0,99	13,3%	25,1%	80,2%	0,1660	50	53
51	Ninh Thuận	0,40	9,90	2,09	0,63	1,28	55,0%	55,0%	98,0%	0,1636	51	21
52	Tuyên Quang	1,69	94,50	5,77	4,57	1,20	13,8%	13,0%	100,0%	0,1600	52	46
53	Quảng Ngãi	2,46	80,50	3,54	3,60	11,48	20,0%	20,1%	80,0%	0,1536	53	42
54	Bình Định	2,86	108,62	5,90	5,90	14,83	17,4%	4,9%	59,5%	0,1485	54	39
55	Đắk Nông	2,29	103,79	9,17	7,46	1,70	9,2%	15,5%	65,1%	0,1432	55	43
56	Lai Châu	1,73	84,73	3,70	3,70	0,00	10,1%	14,0%	100,0%	0,1412	56	51
57	Bạc Liêu	3,07	81,07	14,94	5,02	8,40	8,7%	7,8%	76,2%	0,1386	57	47
58	Kon Tum	2,27	97,84	42,19	4,92	37,28	20,1%	3,9%	0,0%	0,1237	58	61
59	Điện Biên	2,16	74,74	3,09	3,09	0,00	11,0%	14,1%	90,9%	0,1236	59	48
60	Bến Tre	4,61	109,78	4,78	4,78	0,00	15,7%	15,6%	30,7%	0,1155	60	57
61	Bắc Kạn	2,98	80,89	5,69	3,05	1,92	11,0%	20,4%	41,3%	0,0864	61	36
62	Trà Vinh	4,42	2,37	4,29	4,29	0,42	5,2%	5,5%	100,0%	0,0847	62	58
63	Hậu Giang	2,15	83,56	4,42	4,29	0,00	5,3%	1,8%	0,0%	0,0000	63	63

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân
- (7) Tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng

- (10) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng
 (11) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của xã hội"
 (12-14) Xếp hạng các năm 2017, 2016

Hạ tầng kỹ thuật của các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ MT/ CCVC	TL băng thông Int./ CCVC	TL CQNN kết nối WAN tỉnh-CPNet	Triển khai ATTT & ATDL	Chỉ số HTKT- CQNN	Xếp hạng	
							2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	1,17	29.153	100,0%	125,00	1,0000	1	1
2	Tây Ninh	1,03	52.064	100,0%	33,76	0,7467	2	9
3	Khánh Hoà	1,09	7.179	100,0%	70,49	0,6117	3	21
4	Lào Cai	1,20	9.626	81,0%	69,50	0,6115	4	10
5	Thanh Hoá	1,45	10.666	52,1%	62,44	0,5849	5	27
6	Đắk Nông	0,68	62.882	27,6%	20,45	0,5726	6	15
7	Quảng Ninh	1,07	23.758	16,2%	69,01	0,5669	7	16
8	Tp. Hồ Chí Minh	1,02	1.189	97,4%	63,00	0,5241	8	2
9	Bắc Ninh	1,10	10.929	100,0%	42,60	0,5231	9	6
10	Bình Dương	1,05	4.160	100,0%	54,05	0,5164	10	12
11	Cần Thơ	0,95	2.322	100,0%	60,31	0,5116	11	5
12	Bình Thuận	2,03	15.932	20,6%	23,25	0,5104	12	14
13	Tiền Giang	1,14	923	100,0%	52,89	0,5071	13	8
14	Bắc Giang	1,10	9.355	100,0%	38,62	0,4961	14	37
15	Hà Nội	1,04	3.116	100,0%	51,07	0,4948	15	3
16	Lâm Đồng	1,11	3.036	100,0%	47,28	0,4915	16	13
17	Đồng Tháp	0,97	6.933	100,0%	45,44	0,4850	17	23
18	Hà Giang	1,18	25	32,4%	71,00	0,4660	18	11
19	Gia Lai	0,75	986	100,0%	60,19	0,4652	19	40
20	Vĩnh Phúc	1,12	2.889	19,4%	72,50	0,4581	20	17
21	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,02	4.278	100,0%	40,63	0,4559	21	20

22	Đông Nai	1,01	4.636	100,0%	40,21	0,4545	22	4
23	Vĩnh Long	0,98	899	100,0%	46,50	0,4495	23	32
24	Long An	1,00	2.801	100,0%	41,68	0,4468	24	19
25	An Giang	0,95	1.247	100,0%	43,11	0,4331	25	46
26	Hà Nam	1,00	345	100,0%	41,75	0,4306	26	59
27	Thừa Thiên - Huế	0,92	1.372	100,0%	40,02	0,4154	27	7
28	Kiên Giang	0,83	2.382	100,0%	36,12	0,3896	28	38
29	Nghệ An	0,38	84	100,0%	55,45	0,3716	29	22
30	Bình Phước	1,00	14	24,0%	49,64	0,3294	30	18
31	Phú Yên	1,03	14.049	23,3%	21,93	0,3127	31	43
32	Hải Phòng	0,98	215	13,2%	48,97	0,3056	32	25
33	Quảng Nam	1,00	14	8,8%	48,95	0,3002	33	29
34	Thái Bình	1,00	3	8,6%	47,95	0,2959	34	28
35	Nam Định	0,95	73	33,2%	37,23	0,2843	35	49
36	Phú Thọ	0,95	953	11,5%	42,42	0,2753	36	31
37	Quảng Bình	1,01	0	18,2%	37,62	0,2709	37	33
38	Hung Yên	1,12	22	15,7%	30,98	0,2607	38	30
39	Hải Dương	0,83	20	4,7%	46,56	0,2524	39	34
40	Ninh Thuận	0,50	6.186	30,1%	36,93	0,2346	40	42
41	Yên Bái	0,08	10	100,0%	34,93	0,2296	41	55
42	Đắk Lắk	1,00	196	0,0%	35,18	0,2289	42	50
43	Sóc Trăng	1,00	383	21,0%	23,12	0,2166	43	36
44	Quảng Ngãi	0,75	347	0,0%	37,52	0,1940	44	41
45	Cà Mau	0,84	40	0,0%	34,02	0,1931	45	45
46	Bình Định	0,61	11	19,8%	34,39	0,1857	46	48
47	Quảng Trị	0,87	632	14,0%	23,90	0,1856	47	44
48	Hà Tĩnh	0,06	1.419	11,2%	56,00	0,1682	48	26
49	Thái Nguyên	0,16	49	24,1%	46,13	0,1601	49	24
50	Cao Bằng	0,70	-	6,5%	28,99	0,1583	50	47
51	Tuyên Quang	0,43	3	0,0%	38,17	0,1341	51	54
52	Hoà Bình	0,43	25	0,0%	37,13	0,1306	52	51
53	Lai Châu	0,81	29	0,0%	16,88	0,1158	53	53
54	Ninh Bình	0,10	0	16,3%	38,34	0,1022	54	35
55	Lạng Sơn	0,15	5	12,1%	37,70	0,1011	55	56

56	Hậu Giang	0,07	-	32,4%	32,00	0,0986	56	58
57	Bắc Kạn	0,26	533	19,1%	28,02	0,0969	57	39
58	Kon Tum	0,61	2.017	0,0%	17,24	0,0938	58	62
59	Bạc Liêu	0,09	15	14,9%	24,25	0,0388	59	61
60	Điện Biên	0,10	6	0,0%	29,06	0,0354	60	60
61	Bến Tre	0,33	49	0,0%	18,68	0,0354	61	57
62	Sơn La	0,12	0	0,0%	21,73	0,0086	62	63
63	Trà Vinh	0,20	6	0,0%	16,28	0,0000	63	52

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ CBCCVV trong các CQNN của tỉnh
- (4) Tỷ lệ băng thông/ CBCCVV trong các CQNN của tỉnh
- (5) Tỷ lệ các CQNN của tỉnh có kết nối mạng WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của CP
- (6) Triển khai các giải pháp ATTT và ATDL trong các CQNN của tỉnh
- (7) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các CQNN"
- (8-9) Xếp hạng các năm 2017, 2016

- Hạ tầng nhân lực

Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTNL-XH	Chỉ số HTNL-CQNN	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
					2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thanh Hoá	0,9037	1,0000	0,9519	1	1	1
2	Đà Nẵng	1,0000	0,7373	0,8687	2	2	2
3	Hà Nam	1,0000	0,5363	0,7681	3	40	52
4	Hà Nội	0,9473	0,5431	0,7452	4	9	14
5	Bắc Ninh	0,9935	0,4301	0,7118	5	14	13
6	Cần Thơ	0,6312	0,7847	0,7080	6	26	29
7	Tp. Hồ Chí Minh	0,9117	0,4334	0,6726	7	5	7
8	Khánh Hoà	0,8831	0,4186	0,6509	8	43	10

9	Vĩnh Phúc	0,7953	0,5012	0,6483	9	25	12
10	Quảng Ninh	0,7482	0,5397	0,6439	10	16	44
11	Đắk Lắk	0,8623	0,4210	0,6417	11	57	16
12	Lâm Đồng	0,9040	0,3654	0,6347	12	4	15
13	Ninh Bình	0,8401	0,4003	0,6202	13	32	26
14	Lào Cai	0,7313	0,4657	0,5985	14	12	24
15	Nam Định	0,9501	0,2397	0,5949	15	19	11
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8201	0,3506	0,5853	16	18	4
17	Thái Bình	0,8856	0,2825	0,5840	17	37	25
18	Thái Nguyên	0,5934	0,5742	0,5838	18	7	3
19	Long An	0,7979	0,3504	0,5741	19	10	9
20	Phú Thọ	0,6653	0,4248	0,5450	20	3	22
21	Tây Ninh	0,7987	0,2829	0,5408	21	21	36
22	Hải Phòng	0,8028	0,2393	0,5210	22	6	21
23	Bắc Giang	0,8156	0,2200	0,5178	23	30	18
24	Cà Mau	0,8329	0,1907	0,5118	24	49	39
25	Đồng Tháp	0,7253	0,2906	0,5080	25	15	40
26	Hải Dương	0,6421	0,3615	0,5018	26	22	27
27	Nghệ An	0,8257	0,1731	0,4994	27	13	6
28	Thừa Thiên - Huế	0,7413	0,2540	0,4976	28	11	35
29	Hưng Yên	0,7065	0,2828	0,4947	29	36	46
30	Bình Dương	0,6986	0,2813	0,4899	30	8	5
31	Điện Biên	0,7199	0,2539	0,4869	31	63	59
32	Tiền Giang	0,7526	0,2164	0,4845	32	42	30
33	Hà Tĩnh	0,9011	0,0418	0,4715	33	33	20
34	Bến Tre	0,8519	0,0713	0,4616	34	39	34
35	Ninh Thuận	0,5857	0,3355	0,4606	35	29	49
36	Đồng Nai	0,5585	0,3576	0,4580	36	45	37
37	Hà Giang	0,6902	0,2225	0,4564	37	27	33
38	Bình Định	0,7511	0,1305	0,4408	38	38	42
39	Vĩnh Long	0,6525	0,2260	0,4392	39	47	23
40	Phú Yên	0,6579	0,2017	0,4298	40	34	17
41	Kiên Giang	0,5435	0,2947	0,4191	41	17	28
42	Quảng Bình	0,6888	0,1463	0,4175	42	35	8

43	Quảng Nam	0,5804	0,2233	0,4019	43	44	19
44	Quảng Ngãi	0,6407	0,1333	0,3870	44	20	50
45	Hoà Bình	0,6247	0,0961	0,3604	45	52	54
46	Gia Lai	0,6171	0,0971	0,3571	46	41	41
47	Sơn La	0,5143	0,1820	0,3481	47	54	56
48	An Giang	0,5926	0,1020	0,3473	48	46	43
49	Quảng Trị	0,5590	0,1318	0,3454	49	28	32
50	Bình Thuận	0,4620	0,2201	0,3411	50	23	31
51	Kon Tum	0,6680	0,0000	0,3340	51	51	48
52	Sóc Trăng	0,5993	0,0228	0,3110	52	48	38
53	Lạng Sơn	0,4600	0,1029	0,2815	53	59	53
54	Bạc Liêu	0,4471	0,1146	0,2809	54	62	57
55	Tuyên Quang	0,3149	0,2389	0,2769	55	24	58
56	Bình Phước	0,4418	0,1060	0,2739	56	31	47
57	Hậu Giang	0,4094	0,1312	0,2703	57	50	45
58	Đắk Nông	0,3871	0,1317	0,2594	58	55	61
59	Yên Bái	0,2491	0,1571	0,2031	59	60	60
60	Bắc Kạn	0,2043	0,0977	0,1510	60	58	62
61	Cao Bằng	0,0000	0,1756	0,0878	61	56	63
62	Trà Vinh	0,1279	0,0183	0,0731	62	61	51
63	Lai Châu	0,0166	0,0640	0,0403	63	53	55

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của xã hội"
 (4) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của các CQNN"
 (5) Chỉ số "Hạ tầng nhân lực CNTT"
 (6-8) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

Hạ tầng nhân lực của xã hội

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL người lớn biết đọc, viết	TLHS trong độ tuổi đi học đến trường	TL các trường học có dạy TH	TL các ĐH, CĐ đào tạo CNTT	Chỉ số HTNL-XH	Xếp hạng	
							2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	1,0000	1	1
2	Hà Nam	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	1,0000	1	39
3	Bắc Ninh	99,7%	100,0%	99,6%	100,0%	0,9935	3	17
4	Nam Định	98,0%	98,8%	100,0%	100,0%	0,9501	4	2
5	Hà Nội	100,0%	100,0%	100,0%	80,7%	0,9473	5	8
6	Tp. Hồ Chí Minh	99,9%	96,8%	93,0%	100,0%	0,9117	6	4
7	Lâm Đồng	98,0%	97,0%	96,6%	100,0%	0,9040	7	5
8	Thanh Hoá	99,4%	99,5%	84,6%	100,0%	0,9037	8	10
9	Hà Tĩnh	100,0%	100,0%	98,5%	66,7%	0,9011	9	15
10	Thái Bình	100,0%	100,0%	99,0%	60,0%	0,8856	10	43
11	Khánh Hoà	100,0%	100,0%	91,4%	73,3%	0,8831	11	48
12	Đắk Lắk	94,0%	98,0%	97,4%	100,0%	0,8623	12	60
13	Bến Tre	99,4%	91,5%	99,3%	100,0%	0,8519	13	6
14	Ninh Bình	99,8%	99,8%	91,3%	60,0%	0,8401	14	34
15	Cà Mau	96,3%	99,7%	97,2%	66,7%	0,8329	15	42
16	Nghệ An	98,5%	98,2%	90,6%	72,7%	0,8257	16	19
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	91,7%	96,8%	100,0%	100,0%	0,8201	17	27
18	Bắc Giang	99,5%	100,0%	86,9%	60,0%	0,8156	18	28
19	Hải Phòng	98,1%	95,2%	99,7%	66,7%	0,8028	19	14
20	Tây Ninh	99,8%	97,0%	70,7%	100,0%	0,7987	20	21
21	Long An	97,6%	90,7%	96,6%	100,0%	0,7979	21	9
22	Vĩnh Phúc	97,7%	98,3%	93,5%	60,0%	0,7953	22	7
23	Tiền Giang	99,2%	98,5%	85,4%	50,0%	0,7526	23	40
24	Bình Định	95,3%	93,3%	99,6%	75,0%	0,7511	24	22
25	Quảng Ninh	99,6%	99,3%	100,0%	14,3%	0,7482	25	50
26	Thừa Thiên - Huế	97,4%	86,2%	100,0%	100,0%	0,7413	26	3
27	Lào Cai	93,0%	95,0%	84,1%	100,0%	0,7313	27	13

28	Đồng Tháp	95,0%	99,0%	77,9%	75,0%	0,7253	28	25
29	Điện Biên	94,0%	97,0%	86,2%	75,0%	0,7199	29	63
30	Hưng Yên	100,0%	100,0%	77,0%	35,7%	0,7065	30	46
31	Bình Dương	96,0%	98,0%	94,9%	33,3%	0,6986	31	11
32	Hà Giang	100,0%	100,0%	66,2%	50,0%	0,6902	32	47
33	Quảng Bình	97,5%	93,6%	93,2%	50,0%	0,6888	33	31
34	Kon Tum	100,0%	92,4%	76,5%	66,7%	0,6680	34	45
35	Phú Thọ	97,7%	85,7%	94,8%	83,3%	0,6653	35	16
36	Phú Yên	96,9%	91,0%	88,1%	66,7%	0,6579	36	36
37	Vĩnh Long	84,3%	96,8%	96,0%	87,5%	0,6525	37	53
38	Hải Dương	98,0%	94,7%	65,9%	75,0%	0,6421	38	38
39	Quảng Ngãi	100,0%	90,0%	60,8%	100,0%	0,6407	39	26
40	Cần Thơ	97,1%	91,9%	81,3%	63,6%	0,6312	40	20
41	Hoà Bình	99,5%	96,0%	72,5%	40,0%	0,6247	41	51
42	Gia Lai	96,0%	95,0%	70,6%	66,7%	0,6171	42	18
43	Sóc Trăng	86,3%	96,7%	73,3%	100,0%	0,5993	43	30
44	Thái Nguyên	82,9%	91,0%	100,0%	100,0%	0,5934	44	12
45	An Giang	100,0%	89,3%	71,3%	66,7%	0,5926	45	32
46	Ninh Thuận	97,9%	87,5%	64,2%	100,0%	0,5857	46	29
47	Quảng Nam	94,7%	92,0%	96,1%	30,0%	0,5804	47	41
48	Quảng Trị	94,9%	93,7%	84,3%	33,3%	0,5590	48	35
49	Đồng Nai	99,3%	92,0%	71,2%	42,9%	0,5585	49	56
50	Kiên Giang	95,5%	86,3%	75,7%	83,3%	0,5435	50	24
51	Sơn La	97,0%	90,0%	66,5%	60,0%	0,5143	51	52
52	Bình Thuận	96,0%	82,8%	73,6%	75,0%	0,4620	52	37
53	Lạng Sơn	97,0%	95,9%	56,3%	25,0%	0,4600	53	57
54	Bạc Liêu	96,3%	95,2%	58,1%	25,0%	0,4471	54	62
55	Bình Phước	94,8%	82,3%	61,5%	100,0%	0,4418	55	33
56	Hậu Giang	79,1%	97,7%	81,7%	50,0%	0,4094	56	44
57	Đắk Nông	94,7%	93,0%	71,3%	0,0%	0,3871	57	55
58	Tuyên Quang	92,4%	92,0%	67,1%	0,0%	0,3149	58	23
59	Yên Bái	94,5%	83,6%	63,4%	20,0%	0,2491	59	61
60	Bắc Kạn	94,0%	90,0%	47,1%	0,0%	0,2043	60	58
61	Trà Vinh	85,9%	89,5%	40,5%	33,3%	0,1279	61	54

62	Lai Châu	74,0%	79,8%	49,0%	100,0%	0,0166	62	49
63	Cao Bằng	84,7%	85,1%	50,3%	0,0%	0,0000	63	59

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết
- (4) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường
- (5) Tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học
- (6) Tỷ lệ trường ĐH, CĐ có đào tạo chuyên ngành CNTT
- (7) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của xã hội"
- (8-9) Xếp hạng các năm 2017, 2016

Hạ tầng nhân lực của các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được tập huấn PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn ATTT	Chỉ số HTNL-CQNN	Xếp hạng	
								2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thanh Hoá	12,3%	100,0%	10,3%	80,8%	13,8%	1,0000	1	1
2	Cần Thơ	7,7%	97,1%	7,7%	95,0%	13,9%	0,7847	2	36
3	Đà Nẵng	3,1%	100,0%	3,1%	100,0%	100,0%	0,7373	3	4
4	Thái Nguyên	1,6%	100,0%	1,6%	100,0%	75,0%	0,5742	4	7
5	Hà Nội	0,9%	90,7%	0,2%	100,0%	100,0%	0,5431	5	19
6	Quảng Ninh	4,4%	80,9%	4,4%	100,0%	20,0%	0,5397	6	3
7	Hà Nam	2,1%	100,0%	2,1%	68,4%	66,8%	0,5363	7	39
8	Vĩnh Phúc	5,1%	80,4%	5,1%	49,5%	16,5%	0,5012	8	43
9	Lào Cai	3,4%	86,0%	3,4%	100,0%	10,0%	0,4657	9	18
10	Tp. Hồ Chí Minh	4,4%	100,0%	0,6%	100,0%	3,0%	0,4334	10	10
11	Bắc Ninh	1,2%	98,6%	1,1%	100,0%	34,2%	0,4301	11	24
12	Phú Thọ	1,1%	100,0%	1,1%	96,4%	34,5%	0,4248	12	2
13	Đắk Lắk	1,4%	86,4%	0,2%	87,9%	61,5%	0,4210	13	41
14	Khánh Hoà	1,0%	100,0%	1,0%	71,4%	48,6%	0,4186	14	34

15	Ninh Bình	4,1%	81,5%	3,3%	70,0%	0,0%	0,4003	15	29
16	Lâm Đồng	2,4%	84,6%	1,5%	100,0%	8,8%	0,3654	16	8
17	Hải Dương	3,7%	75,0%	3,7%	55,6%	1,9%	0,3615	17	12
18	Đồng Nai	3,9%	51,5%	3,9%	100,0%	0,3%	0,3576	18	9
19	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,4%	95,7%	1,4%	100,0%	1,4%	0,3506	19	14
20	Long An	1,1%	76,4%	0,5%	100,0%	40,4%	0,3504	20	21
21	Ninh Thuận	3,2%	86,7%	0,3%	100,0%	0,2%	0,3355	21	25
22	Kiên Giang	1,9%	78,6%	0,9%	100,0%	2,9%	0,2947	22	17
23	Đồng Tháp	1,3%	100,0%	0,8%	66,1%	2,4%	0,2906	23	11
24	Tây Ninh	1,8%	90,2%	1,6%	55,6%	0,6%	0,2829	24	32
25	Hung Yên	1,6%	98,1%	1,5%	43,8%	1,6%	0,2828	25	23
26	Thái Bình	0,2%	100,0%	0,2%	100,0%	0,2%	0,2825	26	30
27	Bình Dương	1,1%	80,0%	1,1%	100,0%	2,7%	0,2813	27	15
28	Thừa Thiên - Huế	2,2%	100,0%	1,2%	12,8%	3,7%	0,2540	28	35
29	Điện Biên	0,2%	100,0%	0,2%	80,0%	0,0%	0,2539	29	60
30	Nam Định	0,5%	100,0%	0,4%	58,9%	1,0%	0,2397	30	45
31	Hải Phòng	1,3%	77,4%	0,7%	57,9%	16,1%	0,2393	31	5
32	Tuyên Quang	0,3%	85,5%	0,2%	100,0%	0,4%	0,2389	32	26
33	Vĩnh Long	2,1%	100,0%	0,9%	1,9%	4,0%	0,2260	33	38
34	Quảng Nam	1,7%	100,0%	1,4%	2,9%	0,0%	0,2233	34	46
35	Hà Giang	3,7%	55,6%	3,7%	11,8%	0,0%	0,2225	35	6
36	Bình Thuận	2,1%	45,5%	2,1%	100,0%	0,1%	0,2201	36	13
37	Bắc Giang	5,9%	22,9%	0,7%	100,0%	2,1%	0,2200	37	28
38	Tiền Giang	1,8%	72,0%	1,8%	43,6%	4,4%	0,2164	38	40
39	Phú Yên	1,1%	95,0%	0,7%	25,5%	1,4%	0,2017	39	31
40	Cà Mau	1,0%	100,0%	1,0%	0,0%	2,9%	0,1907	40	50
41	Sơn La	0,9%	87,4%	0,0%	40,9%	5,5%	0,1820	41	54
42	Cao Bằng	0,5%	89,5%	0,0%	50,6%	0,0%	0,1756	42	44
43	Nghệ An	0,1%	100,0%	0,1%	31,3%	0,3%	0,1731	43	16
44	Yên Bái	0,2%	64,6%	0,0%	100,0%	0,2%	0,1571	44	33
45	Quảng Bình	0,4%	63,2%	0,1%	88,5%	0,2%	0,1463	45	37
46	Quảng Ngãi	0,3%	100,0%	0,1%	0,0%	0,0%	0,1333	46	20
47	Quảng Trị	0,4%	95,2%	0,4%	0,1%	0,0%	0,1318	47	22
48	Đắk Nông	0,6%	75,7%	0,6%	35,6%	0,0%	0,1317	48	51

49	Hậu Giang	0,3%	100,0%	0,0%	0,0%	1,0%	0,1312	49	57
50	Bình Định	0,2%	100,0%	0,1%	0,0%	0,8%	0,1305	50	47
51	Bạc Liêu	0,4%	93,7%	0,2%	0,0%	0,0%	0,1146	51	59
52	Bình Phước	1,6%	34,3%	0,3%	98,4%	0,6%	0,1060	52	27
53	Lạng Sơn	0,2%	90,3%	0,2%	0,0%	0,0%	0,1029	53	53
54	An Giang	0,2%	90,4%	0,2%	1,8%	0,1%	0,1020	54	52
55	Bắc Kạn	0,3%	88,2%	0,2%	0,0%	0,0%	0,0977	55	48
56	Gia Lai	0,1%	90,0%	0,1%	1,6%	0,4%	0,0971	56	49
57	Hoà Bình	0,6%	73,7%	0,6%	12,3%	2,2%	0,0961	57	55
58	Bến Tre	1,1%	71,9%	0,3%	0,0%	0,8%	0,0713	58	61
59	Lai Châu	2,0%	63,0%	0,2%	0,0%	0,1%	0,0640	59	58
60	Hà Tĩnh	1,8%	35,6%	1,8%	5,9%	5,9%	0,0418	60	42
61	Sóc Trăng	0,1%	66,7%	0,3%	0,0%	0,8%	0,0228	61	62
62	Trà Vinh	0,4%	60,4%	0,4%	0,8%	0,7%	0,0183	62	63
63	Kon Tum	0,6%	54,8%	0,4%	0,0%	0,2%	0,0000	63	56

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ từ đại học trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được tập huấn về PMNM
- (7) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức trong các CQNN được tập huấn về ATTT
- (8) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của các CQNN"
- (9-10) Xếp hạng các năm 2017, 2016

- Ứng dụng CNTT

Ứng dụng CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số UDNB các CQNN	Chỉ số DVCTT	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
					2017	2016	2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	0,9369	0,9362	0,9365	1	1	1
2	Quảng Ninh	0,6140	1,0000	0,8070	2	3	2
3	Tp. Hồ Chí Minh	0,8189	0,7447	0,7818	3	9	7
4	Tiền Giang	0,7735	0,7872	0,7803	4	4	21
5	Cần Thơ	1,0000	0,5532	0,7766	5	12	22
6	Lào Cai	0,6019	0,8936	0,7477	6	10	8
7	Thừa Thiên - Huế	0,5361	0,9574	0,7468	7	7	3
8	Nghệ An	0,6418	0,7660	0,7039	8	6	6
9	Hà Nội	0,6739	0,6383	0,6561	9	2	4
10	Lâm Đồng	0,6186	0,6383	0,6284	10	16	9
11	Bình Dương	0,4482	0,7447	0,5964	11	18	14
12	Hải Phòng	0,5801	0,5957	0,5879	12	14	17
13	Hà Giang	0,3441	0,8298	0,5869	13	8	13
14	Bắc Giang	0,5245	0,6383	0,5814	14	5	20
15	Khánh Hoà	0,5802	0,5745	0,5773	15	13	5
16	Long An	0,5342	0,5957	0,5650	16	21	24
17	Đồng Nai	0,5624	0,5532	0,5578	17	11	19
18	Hà Nam	0,3915	0,6809	0,5362	18	19	27
19	Phú Thọ	0,4211	0,6383	0,5297	19	15	38
20	Bắc Ninh	0,6726	0,3617	0,5171	20	20	11
21	Hà Tĩnh	0,4594	0,5745	0,5169	21	22	15
22	Quảng Trị	0,5328	0,4894	0,5111	22	24	43
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4218	0,5957	0,5088	23	17	12
24	Đắk Lắk	0,5247	0,4255	0,4751	24	36	30
25	Đồng Tháp	0,4130	0,5319	0,4725	25	32	23
26	Ninh Bình	0,3935	0,5319	0,4627	26	48	25

27	Gia Lai	0,3296	0,5957	0,4627	27	27	47
28	Vĩnh Phúc	0,4059	0,5106	0,4583	28	34	35
29	Cao Bằng	0,2229	0,6809	0,4519	29	53	59
30	Bình Thuận	0,3282	0,5745	0,4514	30	30	16
31	Thanh Hoá	0,4948	0,4043	0,4495	31	26	10
32	Tây Ninh	0,3668	0,4894	0,4281	32	29	41
33	Hưng Yên	0,4341	0,4043	0,4192	33	25	50
34	Thái Nguyên	0,3617	0,4681	0,4149	34	39	26
35	Quảng Nam	0,2758	0,5532	0,4145	35	23	18
36	Vĩnh Long	0,3808	0,4468	0,4138	36	47	32
37	Quảng Bình	0,2491	0,5532	0,4012	37	35	48
38	Kiên Giang	0,2702	0,5319	0,4011	38	46	28
39	Cà Mau	0,2535	0,5319	0,3927	39	28	52
40	Hậu Giang	0,2111	0,5532	0,3821	40	49	46
41	Ninh Thuận	0,4072	0,3191	0,3632	41	38	34
42	Quảng Ngãi	0,3823	0,3404	0,3614	42	40	31
43	Bình Định	0,2060	0,5106	0,3583	43	31	49
44	Bến Tre	0,1556	0,5532	0,3544	44	58	44
45	Sơn La	0,2565	0,4468	0,3517	45	62	62
46	Bình Phước	0,2048	0,4894	0,3471	46	42	53
47	Phú Yên	0,1689	0,4681	0,3185	47	55	51
48	Yên Bái	0,2508	0,3830	0,3169	48	60	61
49	Thái Bình	0,3121	0,2766	0,2943	49	41	33
50	Nam Định	0,3028	0,2553	0,2791	50	33	37
51	Đắk Nông	0,3520	0,1702	0,2611	51	43	45
52	An Giang	0,3126	0,1915	0,2521	52	51	29
53	Trà Vinh	0,1848	0,2766	0,2307	53	37	40
54	Điện Biên	0,0770	0,3830	0,2300	54	57	60
55	Bắc Kạn	0,1553	0,2979	0,2266	55	54	55
56	Tuyên Quang	0,2822	0,1702	0,2262	56	59	63
57	Sóc Trăng	0,1792	0,2128	0,1960	57	52	56
58	Hải Dương	0,2764	0,1064	0,1914	58	44	36
59	Hoà Bình	0,3316	0,0000	0,1658	59	45	39
60	Lạng Sơn	0,2021	0,1064	0,1542	60	63	42

61	Lai Châu	0,0000	0,2766	0,1383	61	56	54
62	Kon Tum	0,0483	0,1277	0,0880	62	61	58
63	Bạc Liêu	0,1292	0,0426	0,0859	63	50	57

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số thành phần "Ứng dụng CNTT nội bộ các CQNN"
- (4) Chỉ số thành phần "Dịch vụ công trực tuyến"
- (5) Chỉ số "Ứng dụng CNTT"
- (6-8) Xếp hạng các năm 2017, 2016, 2015

Ứng dụng CNTT nội bộ các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Sử dụng thư điện tử	Triển khai các UD cơ bản	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VB điện tử	Ứng dụng PMNM	Chỉ số UDNB-CQNN	Xếp hạng	
								2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cần Thơ	100,0%	14,74	15,10	99,33	15,22	1,0000	1	10
2	Đà Nẵng	100,0%	24,46	33,00	26,61	28,20	0,9369	2	1
3	Tp. Hồ Chí Minh	100,0%	15,12	31,00	28,50	39,47	0,8189	3	12
4	Tiền Giang	97,3%	17,04	19,40	28,50	35,05	0,7735	4	7
5	Hà Nội	100,0%	13,51	27,80	28,50	27,45	0,6739	5	8
6	Bắc Ninh	100,0%	18,82	17,50	26,50	19,31	0,6726	6	24
7	Nghệ An	100,0%	14,70	59,00	28,50	3,26	0,6418	7	2
8	Lâm Đồng	86,3%	17,04	45,00	28,50	4,08	0,6186	8	20
9	Quảng Ninh	100,0%	14,64	40,30	28,50	9,96	0,6140	9	4
10	Lào Cai	100,0%	15,50	41,00	28,50	5,61	0,6019	10	3
11	Khánh Hoà	100,0%	14,99	42,00	28,50	3,80	0,5802	11	5

12	Hải Phòng	93,7%	13,35	54,10	27,00	4,48	0,5801	12	11
13	Đồng Nai	100,0%	13,50	38,50	28,50	7,66	0,5624	13	15
14	Thừa Thiên - Huế	100,0%	18,13	19,50	25,55	3,75	0,5361	14	14
15	Long An	74,6%	14,36	14,00	28,50	20,15	0,5342	15	21
16	Quảng Trị	100,0%	14,80	18,50	28,50	10,97	0,5328	16	25
17	Đắk Lắk	100,0%	12,76	17,50	28,50	16,28	0,5247	17	32
18	Bắc Giang	100,0%	13,21	35,00	28,50	5,59	0,5245	18	9
19	Thanh Hoá	99,4%	14,36	26,00	24,50	6,72	0,4948	19	16
20	Hà Tĩnh	5,9%	16,30	43,00	28,50	4,05	0,4594	20	6
21	Bình Dương	100,0%	13,98	9,30	27,00	8,78	0,4482	21	19
22	Hưng Yên	100,0%	13,91	12,20	27,25	5,44	0,4341	22	40
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0%	12,51	13,00	28,50	6,44	0,4218	23	28
24	Phú Thọ	95,9%	13,76	7,00	28,50	6,86	0,4211	24	27
25	Đồng Tháp	89,6%	13,97	12,00	24,82	6,83	0,4130	25	26
26	Ninh Thuận	62,1%	13,09	26,50	28,50	3,66	0,4072	26	31
27	Vĩnh Phúc	100,0%	13,40	11,00	27,00	4,17	0,4059	27	17
28	Ninh Bình	99,8%	13,91	2,50	25,66	6,84	0,3935	28	33
29	Hà Nam	97,5%	11,92	22,00	23,58	3,93	0,3915	29	35
30	Quảng Ngãi	100,0%	11,15	18,40	28,50	2,41	0,3823	30	47
31	Vĩnh Long	91,0%	13,06	4,40	24,00	9,83	0,3808	31	38
32	Tây Ninh	97,9%	13,69	8,00	19,00	6,85	0,3668	32	22
33	Thái Nguyên	93,5%	12,76	3,00	28,50	4,87	0,3617	33	18
34	Đắk Nông	99,0%	13,11	4,50	27,00	1,90	0,3520	34	39
35	Hà Giang	0,0%	13,80	5,00	28,50	18,27	0,3441	35	13

36	Hoà Bình	100,0%	13,14	1,10	19,50	6,86	0,3316	36	36
37	Gia Lai	28,0%	14,80	5,70	28,07	7,67	0,3296	37	42
38	Bình Thuận	100,0%	13,25	8,10	15,00	5,95	0,3282	38	34
39	An Giang	29,5%	12,88	11,00	28,50	7,50	0,3126	39	41
40	Thái Bình	17,1%	14,21	1,50	23,50	15,35	0,3121	40	29
41	Nam Định	84,2%	10,50	3,00	27,00	7,02	0,3028	41	37
42	Tuyên Quang	49,7%	10,99	15,00	25,00	5,43	0,2822	42	44
43	Hải Dương	55,6%	9,94	18,00	24,50	5,23	0,2764	43	23
44	Quảng Nam	7,0%	13,00	8,50	28,52	8,56	0,2758	44	30
45	Kiên Giang	64,2%	10,13	11,30	27,00	3,69	0,2702	45	49
46	Sơn La	27,2%	12,74	2,00	28,50	6,11	0,2565	46	59
47	Cà Mau	61,4%	12,67	2,00	23,75	2,56	0,2535	47	50
48	Yên Bái	80,0%	11,19	2,00	22,50	3,52	0,2508	48	61
49	Quảng Bình	20,9%	11,92	1,50	26,54	10,68	0,2491	49	46
50	Cao Bằng	43,9%	13,00	1,00	24,83	1,11	0,2229	50	56
51	Hậu Giang	25,3%	13,04	1,00	27,00	1,67	0,2111	51	52
52	Bình Định	21,3%	10,92	9,00	27,44	3,25	0,2060	52	53
53	Bình Phước	9,0%	10,47	13,00	28,50	3,98	0,2048	53	48
54	Lạng Sơn	18,4%	11,30	4,00	28,50	4,11	0,2021	54	54
55	Trà Vinh	27,9%	9,35	3,50	28,50	5,78	0,1848	55	43
56	Sóc Trăng	12,7%	10,88	6,50	27,00	3,51	0,1792	56	55
57	Phú Yên	25,1%	9,18	2,60	27,00	6,52	0,1689	57	51
58	Bến Tre	97,0%	7,00	9,00	13,24	3,50	0,1556	58	45
59	Bắc Kạn	33,2%	10,83	6,00	20,47	1,82	0,1553	59	58

60	Bạc Liêu	17,0%	9,21	3,20	27,00	2,78	0,1292	60	57
61	Điện Biên	3,8%	9,11	0,50	27,00	0,74	0,0770	61	63
62	Kon Tum	2,6%	8,85	-	22,98	1,59	0,0483	62	60
63	Lai Châu	9,1%	7,84	1,00	17,36	0,96	0,0000	63	62

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Sử dụng thư điện tử trong công việc
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (6) Sử dụng văn bản điện tử
- (7) Ứng dụng PMNM
- (8) Chỉ số thành phần "Ứng dụng CNTT nội bộ các CQNN"
- (9-10) Xếp hạng các năm 2017, 2016

Dịch vụ công trực tuyến

TT	Tên Tỉnh/Thành	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng hợp	Chỉ số DVCTT	Xếp hạng	
								2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Quảng Ninh	89,5%	80,0%	55,1%	34,4%	64,4%	1,0000	1	5
2	Thừa Thiên - Huế	94,7%	70,0%	49,0%	40,6%	63,1%	0,9574	2	6
3	Đà Nẵng	84,2%	83,3%	40,8%	34,4%	62,4%	0,9362	3	1
4	Lào Cai	94,7%	80,0%	42,9%	31,3%	61,1%	0,8936	4	20
5	Hà Giang	92,1%	73,3%	51,0%	18,8%	59,1%	0,8298	5	7
6	Tiền Giang	89,5%	80,0%	46,9%	25,0%	57,7%	0,7872	6	3
7	Nghệ An	86,8%	73,3%	49,0%	18,8%	57,0%	0,7660	7	12
8	Bình Dương	89,5%	83,3%	26,5%	37,5%	56,4%	0,7447	8	23
9	Tp. Hồ Chí Minh	89,5%	83,3%	38,8%	18,8%	56,4%	0,7447	8	8
10	Cao Bằng	81,6%	70,0%	51,0%	12,5%	54,4%	0,6809	10	48
11	Hà Nam	86,8%	70,0%	42,9%	18,8%	54,4%	0,6809	10	16

12	Bắc Giang	92,1%	66,7%	36,7%	18,8%	53,0%	0,6383	12	4
13	Hà Nội	94,7%	73,3%	32,7%	28,1%	53,0%	0,6383	12	2
14	Lâm Đồng	84,2%	66,7%	42,9%	18,8%	53,0%	0,6383	12	13
15	Phú Thọ	92,1%	66,7%	32,7%	28,1%	53,0%	0,6383	12	10
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	84,2%	66,7%	34,7%	1,6%	51,7%	0,5957	16	18
17	Gia Lai	81,6%	73,3%	36,7%	21,9%	51,7%	0,5957	16	24
18	Hải Phòng	92,1%	76,7%	20,4%	18,8%	51,7%	0,5957	16	14
19	Long An	86,8%	76,7%	26,5%	12,5%	51,7%	0,5957	16	26
20	Bình Thuận	81,6%	63,3%	34,7%	18,8%	51,0%	0,5745	20	35
21	Hà Tĩnh	84,2%	66,7%	40,8%	12,5%	51,0%	0,5745	20	32
22	Khánh Hoà	78,9%	63,3%	40,8%	21,9%	51,0%	0,5745	20	14
23	Bến Tre	84,2%	60,0%	38,8%	18,8%	50,3%	0,5532	23	58
24	Cần Thơ	84,2%	66,7%	32,7%	18,8%	50,3%	0,5532	23	11
25	Đồng Nai	81,6%	70,0%	40,8%	15,6%	50,3%	0,5532	23	9
26	Quảng Bình	94,7%	66,7%	18,4%	21,9%	50,3%	0,5532	23	26
27	Quảng Nam	86,8%	56,7%	40,8%	15,6%	50,3%	0,5532	23	24
28	Hậu Giang	81,6%	70,0%	38,8%	12,5%	50,3%	0,5532	23	44
29	Cà Mau	86,8%	63,3%	32,7%	15,6%	49,7%	0,5319	29	18
30	Đồng Tháp	86,8%	63,3%	34,7%	15,6%	49,7%	0,5319	29	40
31	Kiên Giang	81,6%	70,0%	32,7%	18,8%	49,7%	0,5319	29	37
32	Ninh Bình	84,2%	66,7%	34,7%	15,6%	49,7%	0,5319	29	61
33	Bình Định	84,2%	63,3%	34,7%	15,6%	49,0%	0,5106	33	17
34	Vĩnh Phúc	86,8%	66,7%	32,7%	12,5%	49,0%	0,5106	33	46
35	Quảng Trị	71,1%	66,7%	30,6%	21,9%	48,3%	0,4894	35	28
36	Tây Ninh	84,2%	73,3%	22,4%	21,9%	48,3%	0,4894	35	43
37	Bình Phước	84,2%	60,0%	34,7%	18,8%	48,3%	0,4894	35	33
38	Phú Yên	73,7%	70,0%	34,7%	15,6%	47,7%	0,4681	38	55
39	Thái Nguyên	89,5%	66,7%	20,4%	21,9%	47,7%	0,4681	38	52
40	Sơn La	81,6%	60,0%	32,7%	15,6%	47,0%	0,4468	40	58
41	Vĩnh Long	92,1%	66,7%	20,4%	15,6%	47,0%	0,4468	40	55
42	Đắk Lắk	84,2%	70,0%	20,4%	12,5%	46,3%	0,4255	42	39
43	Hung Yên	73,7%	63,3%	26,5%	21,9%	45,6%	0,4043	43	21
44	Thanh Hoá	81,6%	66,7%	24,5%	15,6%	45,6%	0,4043	43	38
45	Điện Biên	81,6%	63,3%	20,4%	21,9%	45,0%	0,3830	45	31

46	Yên Bái	76,3%	63,3%	30,6%	9,4%	45,0%	0,3830	45	46
47	Bắc Ninh	78,9%	73,3%	12,2%	15,6%	44,3%	0,3617	47	22
48	Quảng Ngãi	92,1%	50,0%	18,4%	15,6%	43,6%	0,3404	48	29
49	Ninh Thuận	78,9%	56,7%	24,5%	15,6%	43,0%	0,3191	49	41
50	Bắc Kạn	68,4%	70,0%	20,4%	18,8%	42,3%	0,2979	50	45
51	Lai Châu	76,3%	60,0%	18,4%	18,8%	41,6%	0,2766	51	36
52	Thái Bình	92,1%	43,3%	18,4%	15,6%	41,6%	0,2766	51	51
53	Trà Vinh	78,9%	70,0%	18,4%	9,4%	41,6%	0,2766	51	30
54	Nam Định	81,6%	66,7%	10,2%	9,4%	40,9%	0,2553	54	33
55	Sóc Trăng	78,9%	50,0%	20,4%	12,5%	39,6%	0,2128	55	50
56	An Giang	76,3%	50,0%	16,3%	18,8%	38,9%	0,1915	56	58
57	Đắk Nông	89,5%	60,0%	6,1%	6,3%	38,3%	0,1702	57	48
58	Tuyên Quang	65,8%	70,0%	14,3%	12,5%	38,3%	0,1702	57	61
59	Kon Tum	71,1%	56,7%	16,3%	9,4%	36,9%	0,1277	59	53
60	Hải Dương	71,1%	53,3%	16,3%	18,8%	36,2%	0,1064	60	57
61	Lạng Sơn	76,3%	30,0%	16,3%	21,9%	36,2%	0,1064	60	63
62	Bạc Liêu	73,7%	53,3%	6,1%	12,5%	34,2%	0,0426	62	41
63	Hoà Bình	65,8%	50,0%	10,2%	12,5%	32,9%	0,0000	63	53

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột trong bảng

- (3) Điểm DVC trực tuyến mức 1
- (4) Điểm DVC trực tuyến mức 2
- (5) Điểm DVC trực tuyến mức 3
- (6) Điểm DVC trực tuyến mức 4
- (7) Điểm tổng hợp
- (8) Chỉ số DVC trực tuyến
- (9-10) Xếp hạng các năm 2017, 2016